TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/DS-ST
Ngày 30/9/2024
"V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Trung Dũng;
2. Ông Nguyễn Văn Thám.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST-DS ngày 16/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đồng Thị M, sinh năm 1973; nơi thường trú: Tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1969; nơi thường trú: Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin vắng mặt;

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; nơi thường trú: Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Đồng Thị M trình bày: Thông qua người quen tôi có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Ú và ông Nguyễn Văn H vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Vào ngày 20/9/2020 âm lịch cho vay 20.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng;

Ngày 15/11/2020 âm lịch, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng;

Ngày 25/01/2021 âm lịch, vay 20.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng;

Vợ chồng bà Ú đã trả lãi từ khi vay cho đến hết tháng 5/2022 âm lịch thì không trả nữa. Vào ngày 10/02/2023 âm lịch con của bà Ú có đưa cho tôi 5.000.000đ. Theo đơn khởi kiện tôi xác định đây là tiền trả lãi, nay tôi xác định tiền đã trả là tiền gốc, do vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Ú, ông H phải trả cho tôi tiền nợ gốc là 55.000.000đ đồng và tiền lãi từ tháng 6/2022

âm lịch cho đến nay theo mức lãi suất 2,2%/tháng. Đối với tiền lãi vợ chồng bà Ú, ông H đã trả vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự, tôi đồng ý trừ vào tiền gốc còn nợ.

2. Lời khai có tại hồ sơ của bị đơn bà Nguyễn Thị Ú thể hiện: Bà Ú thừa nhận có vay tiền, thỏa thuận lãi suất như bà M trình bày, bà Ú đã trả lãi theo thỏa thuận cho bà M từ khi vay đến khoảng tháng 9 năm T (bà Ú không xác định được năm), thời điểm này chồng bà Ú bị tai biến nên không có khả năng trả nữa. Năm 2023 con của bà Ú là chị Nguyễn Thị M1 đã đưa cho bà M 5.000.000đ để trả tiền gốc, do vậy số tiền gốc còn nợ là 55.000.000đ. Hiện nay điều kiện kinh tế khó khăn, chồng bị tai biến, bà Ú cũng bị đau bệnh không lao động được, do vậy đề nghị được trả dần trả tiền nợ gốc mà không phải trả lãi. Số tiền tôi vay là để vợ chồng bà Ú làm dưa, làm bí nhưng do bị thất bại nên đã không có khả năng trả nợ.

3. Bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, triệu tập đến làm việc, hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt nên không trình bày được ý kiến của mình về nội dung vụ án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Đồng Thị M yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ú và ông Nguyễn Văn H; nơi thường trú: Thôn T, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai, phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Ú và ông Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Ú, ông H.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ lời trình bày của các bên, các tài liệu có tại hồ sơ, đối chiếu với các quy định của pháp luật có liên quan và xem xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy rằng:

[3.1] Theo "Giấy mượn tiền" không thể hiện thời hạn vay, không thể hiện lãi suất vay nhưng các bên đều thừa nhận có việc trả lãi, do vậy đây là hợp đồng vay không thời hạn và có lãi. Nguyên đơn đã đòi nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 466, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[3.2] Về số tiền gốc còn nợ và nghĩa vụ trả: Theo "Giấy mượn tiền" thể hiện bị đơn vay của nguyên đơn 60.000.000 đồng, đồng thời mặt sau của "Giấy mượn tiền" nguyên đơn ghi ngày 10 tháng 02 năm 2023 con gái chị Ú có đưa 5.000.000đ, tại phiên tòa nguyên đơn xác định bị đơn đã trả tiền nợ gốc 5.000.000đ, nên số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 55.000.000 đồng.

Các bên thỏa thuận lãi suất vay là 4%/tháng tức 48%/năm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm, trường hợp lãi suất vượt quá lãi suất giới hạn thì không có hiệu

lực. Bị đơn không xác định được thời gian trả lãi, do vậy xác định việc nhận lãi theo lời trình bày của nguyên đơn đối với ba khoản vay, tiền lãi đã nhận từ thời điểm vay đến hết tháng 5/2022 âm lịch là (20.000.000đ x 4% x 20 tháng) + (20.000.000đ x 4% x 18 tháng) + (20.000.000đ x 4% x 16 tháng) = 43.680.000đ, như vậy tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận vượt quá 20%/năm là 43.680.000đ – ((20.000.000đ x 20%/12 x 20 tháng) + (20.000.000đ x 20%/12 x 18 tháng) + (20.000.000đ x 20%/12 x 16 tháng)) = 25.480.000 đồng. Trừ tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá vào tiền gốc, xác định tiền gốc bị đơn còn nợ phải trả cho nguyên đơn là 55.000.000đ - 25.480.000đ = 29.520.000 đồng.

[2.4] Về tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi theo lãi suất 2.2%/tháng từ thời điểm chưa trả lãi tháng 6/2022 âm lịch cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm với số tiền 18.639.397 đồng. Xét đây là hợp đồng vay không có thời hạn, nguyên đơn không chứng minh thời gian báo trước trả gốc nên không xác định được thời gian mà bị đơn phải trả lãi theo mức lãi suất quá hạn. Do vậy lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 5 Điều 466, khoản 4 Điều 469 của Bộ luật Dân sự được xác định như sau:

- Từ tháng 6 năm 2022 âm lịch đến ngày 10/02/2023 âm lịch (08 tháng), bị đơn phải trả lãi trong hạn trên nợ gốc chưa trả: 34.520.000đ x 20%/12 x 8 = 4.871.156 đồng; lãi trên nợ lãi chưa trả 4.871.156đ x 10%/12 x 8 = 343.687 đồng.

- Từ ngày 11/02/2023 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm 28/8/2024 âm lịch (19 tháng), bị đơn phải trả lãi trong hạn trên nợ gốc chưa trả: 29.520.000đ x 20%/12 x 19 = 9.249.600 đồng; lãi trên nợ lãi chưa trả 9.249.600đ x 10%/12 x 19 = 1.449.104 đồng.

Tổng cộng tiền lãi được chấp nhận là 15.913.547 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn với số tiền 2.725.851 đồng.

[2.5] Về thời hạn trả: Bị đơn yêu cầu được trả dần hằng tháng, nguyên đơn không đồng ý nên bị đơn phải trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận là (29.520.000đ + 15.913.547đ) x 5% = 2.271.677 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về yêu cầu của nguyên đơn: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ú và ông Nguyễn Văn H phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Đồng Thị M số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 45.433.547 đồng (bốn mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng). Trong đó nợ gốc là 29.520.000 đồng (hai mươi chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng) và nợ lãi là 15.913.547 đồng (mười lăm triệu, chín trăm mười ba nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/năm và chịu tiền lãi trên số tiền lãi còn phải thi hành nêu trên theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 2.725.851 đồng (hai triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn, tám trăm năm mươi mốt đồng).

3. Về án phí:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ú bà ông Nguyễn Văn H phải liên đới nộp 2.271.677 đồng (hai triệu, hai trăm bảy mươi mốt nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Đồng Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.193.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013161 ngày 23/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, hoàn trả cho bà M 1.893.000 đồng (một triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 30/9/2024. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Thảo